

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 3256/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 23 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Quảng Trị (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 6885/STC-NS ngày 22/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của tỉnh Quảng Trị (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. ✓

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Vinh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3256 QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27.155.404
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.538.350
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.585.100
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.953.250
II	Thu bổ sung từ NSTW	17.446.945
1	Thu bổ sung cân đối	9.361.454
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.085.491
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu từ nguồn viện trợ	4.050
V	Thu kết dư	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	166.059
B	TỔNG CHI NSDP	27.195.304
I	Tổng chi cân đối NSDP	23.692.804
1	Chi đầu tư phát triển	4.734.955
2	Chi thường xuyên	18.376.503
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
5	Chi viện trợ theo quy định của pháp luật	25.000
6	Dự phòng ngân sách	486.946
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.498.450
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.498.450
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn viện trợ	4.050
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	39.900
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	122.800
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	122.800
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	162.700
1	Vay để bù đắp bội chi	39.900
2	Vay để trả nợ gốc	122.800



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	23.966.432
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.515.437
2	Thu bổ sung từ NSTW	17.446.945
-	Thu bổ sung cân đối	13.312.598
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.134.347
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu từ nguồn viện trợ	4.050
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	24.006.332
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.601.319
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	12.405.014
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.923.740
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.615.927
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.865.346
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	39.900
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	15.591.033
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	3.022.913
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	12.402.062
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.920.690
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.865.346
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.616.026
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	166.059
II	Chi ngân sách	15.591.033



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		TỔNG THU NSNN	THU NSNN
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.612.050	9.542.400
I	Thu nội địa	10.758.000	9.538.350
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	446.000	446.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	210.000	210.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	112.000	112.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.630.000	2.630.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	430.000	430.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	555.000	333.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	333.000	333.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	222.000	
7	Lệ phí trước bạ	580.000	580.000
8	Thu phí, lệ phí	425.000	369.000
-	Phí và lệ phí trung ương	56.000	
-	Phí và lệ phí tỉnh	369.000	369.000
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	29.000	29.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	215.000	182.750
12	Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	3.825.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	145.000	145.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000	49.500
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.900	
17	Thu khác ngân sách	380.100	160.100
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	22.000	22.000
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	14.000	14.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.850.000	0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.520.800	
2	Thuế xuất khẩu	112.200	
3	Thuế nhập khẩu	114.400	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	87.400	
6	Thu khác	15.200	
IV	Thu viện trợ	4.050	4.050



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27.318.104	11.724.119	15.593.985
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.692.804	10.964.165	12.728.640
I	Chi đầu tư phát triển	4.734.955	3.291.055	1.443.900
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.300.250	2.856.350	1.443.900
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.005.550	1.800.000	1.205.550
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	145.000	145.000	
2	Bố trí vốn thanh toán hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	434.705	434.705	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	18.376.503	7.346.336	11.030.167
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.778.894	1.748.754	7.030.140
2	Chi khoa học và công nghệ	113.065	76.732	36.333
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67.400	67.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	
V	Chi viện trợ theo quy định của pháp luật	25.000	25.000	
VI	Dự phòng ngân sách	486.946	232.373	254.573
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.498.450	633.104	2.865.346
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.498.450	633.104	2.865.346
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY	122.800	122.800	
E	GTGC VỐN VIỆN TRỢ	4.050	4.050	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 23/SQ/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	24.006.332
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	12.405.014
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.601.319
I	Chi đầu tư phát triển	3.291.055
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.856.350
2	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	434.705
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	7.346.336
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.748.754
2	Chi khoa học và công nghệ	76.732
3	Chi quốc phòng	223.996
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	55.902
5	Chi y tế, dân số và gia đình	793.384
6	Chi văn hóa thông tin	230.943
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
8	Chi thể dục thể thao	
9	Chi bảo vệ môi trường	132.792
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.867.604
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.075.534
12	Chi bảo đảm xã hội	453.527
13	Chi thường xuyên khác	687.168
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
V	Dự phòng ngân sách	232.373
VI	Chi viện trợ theo quy định của pháp luật	25.000
VII	Chi các chương trình dự án	633.104
VII	GTGC vốn viện trợ	4.050
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số ~~2356~~ /QĐ-UBND ngày ~~23~~ tháng ~~12~~ năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	11.604.270	3.864.597	7.408.791	67.400	2.000	232.432	0	0	0	0	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.911.484		3.911.484					0			
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	7.302.342	3.864.597	3.437.745					0			
C	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	67.400			67.400				0			
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	2.000				2.000			0			
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	232.432					232.432		0			
F	CHI VIỆN TRỢ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT	29.050							0			
G	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ	59.562		59.562					0			

Ghi chú: Chi đầu tư phát triển có nghị quyết riêng

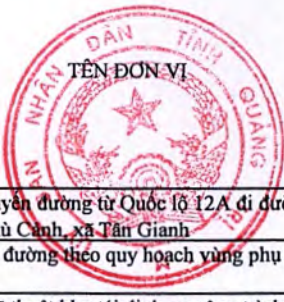


[illegible]

STT	 TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN			
	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	290.000												290.000	
	Dự án thành phần 2: Cầu Nhật Lệ 3 và đường hai đầu cầu	42.000												42.000	
3	Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 1	200.000												200.000	
3	Bố trí vốn các dự án ngân sách tỉnh phân bổ giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	928.564													
3.1	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	58.500													
1	Bệnh xá Công an tỉnh	20.500												20.500	
2	Xây dựng mới Trạm BP CKQT Cha Lo và nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số Trạm, Tổ công tác Biên phòng	10.000												10.000	
3	Doanh trại Huấn luyện tập trung lực lượng dân quân biển và hệ thống kê chống sạt lở Doanh trại Đảo Hòn La	14.000												14.000	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến bản Điu Do, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị)	14.000												14.000	
3.2	Y TẾ, DÂN SỐ GIA ĐÌNH	101.000													
1	Đầu tư xây dựng khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-CuBa Đồng Hới	35.000			35.000										
2	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh (cơ sở 2)	42.500			42.500										
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)	8.500			8.500										
4	Đầu tư sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh	15.000			15.000										
3.3	VĂN HÓA, THÔNG TIN	53.000													
1	Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan môi trường cho di tích khảo cổ Bầu Tró	35.000				35.000									
2	Hạ tầng kỹ thuật đường vào khu di tích danh thắng Núi Thần Đinh	8.000				8.000									
3	Hạ tầng kỹ thuật và đường vào khu di tích lịch sử hàng Lèn Hà, xã Tuyên Lâm	10.000				10.000									
3.4	THỂ DỤC THỂ THAO	59.500													
1	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy	18.000						18.000							
2	Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ, thị xã Ba Đồn	14.500						14.500							
3	Trang thiết bị nội thất và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa	9.500						9.500							
4	Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	15.000						15.000							
5	Xây dựng Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn	2.500						2.500							

STT	 TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN			
3.5	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN	143.000													
1	Đầu tư xây dựng cảng cá Ròn (giai đoạn 2)	8.500									8.500		8.500		
2	Xây dựng củng cố đê, kè chống sạt lở cửa sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới giai đoạn 2 (đoạn từ Km0+724 đến Km1+200)	29.500									29.500		29.500		
3	Xây dựng công trình chống sạt lở đồi núi Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	35.000									35.000		35.000		
4	Hạ tầng kè kết hợp đường thuộc kè Hới Trường xã Nam Ba Đồn	9.000									9.000		9.000		
5	Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Tô dân phố 3, xã Minh Hóa (Giai đoạn 1)	11.000									11.000		11.000		
6	Dự án Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Yên Bình, xã Tân Thành	11.000									11.000		11.000		
7	Kè chống sạt lở dọc sông Cẩm Lý, xã Lệ Ninh	13.000									13.000		13.000		
8	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	5.000									5.000		5.000		
9	Hệ thống thoát nước khu vực Trường THCS Phan Đình Phùng và Khu phố 2, phường 5	21.000									21.000		21.000		
3.6	GIAO THÔNG	369.464													
1	Nâng cấp tuyến Đường tỉnh 562	22.500									22.500	22.500			
2	Tuyến đường nối đường Hai Bà Trưng đến trường Mầm non số 1 thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	5.000									5.000	5.000			
3	Cầu thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới	5.500									5.500	5.500			
4	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	6.000									6.000	6.000			
5	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch	7.200									7.200	7.200			
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch	11.500									11.500	11.500			
7	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường 2 đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn.	48.500									48.500	48.500			
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối hành lang sân bay Đồng Hới đi Quốc lộ 1A	8.000									8.000	8.000			
9	Dự án xây dựng tuyến đường từ Hồ Chí Minh đi thôn 2 Lâm Trạch, xã Phong Nha	10.000									10.000	10.000			
10	Hạ tầng tuyến đường từ xã Tuyên Hóa kết nối với tuyến đường 559 thuộc xã Nam Ba Đồn	14.000									14.000	14.000			
11	Các tuyến đường nội vùng Hoa Thủy, xã Lệ Ninh	3.000									3.000	3.000			
12	Cổng và đường nối từ đường tránh đi trung tâm thị xã Ba Đồn	18.000									18.000	18.000			



STT	 TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN			
13	Hạ tầng tuyến đường từ Quốc lộ 12A đi đường tránh lũ Phù Cảnh, xã Tân Gianh	20.000									20.000	20.000			
14	Các tuyến đường theo quy hoạch vùng phụ cận xã Đồng Lê	20.000									20.000	20.000			
15	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu tư xã Bảo Ninh	10.000									10.000	10.000			
16	Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã Lê Hóa - Kim Hóa	3.500									3.500	3.500			
17	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu, dài 4,2km)	10.000									10.000	10.000			
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên	10.000									10.000	10.000			
19	Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu - giai đoạn 1	8.500									8.500	8.500			
20	Tuyến đường kết nối cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1	22.000									22.000	22.000			
21	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	4.000									4.000	4.000			
22	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, TX Quảng Trị	18.500									18.500	18.500			
23	Trung tâm Hành hương Đức Mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang (bố trí vốn để hoàn ứng)	30.764									30.764	30.764			
24	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng)	6.500									6.500	6.500			
25	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)	20.000									20.000	20.000			
26	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà	6.000									6.000	6.000			
27	Đường Trần Quang Khải (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến Lê Thánh Tông)	10.500									10.500	10.500			
28	Đường dân sinh kết nối KP3 và khu phố phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà	10.000									10.000	10.000			
3.7	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	33.600													
1	Dự án Khu neo đậu tàu thuyền cho ngư dân khu vực Vịnh Hòn La	6.000												6.000	
2	Tuyến RD-01 và RD-04 khu Công nghiệp Quán Ngang	9.000												9.000	
3	Sàn nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại Khu vực trung tâm Cửa khẩu Quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)	18.600												18.600	
3.8	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	110.500													

[illegible]

[illegible]

STT	 TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN			
1	Xây dựng khối nhà điều trị Sản, Ngoại, Liên khoa Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Hóa	4.500			4.500										
	VĂN HÓA, THÔNG TIN	3.500													
1	Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Thủy đi Thái Thủy và đi di tích lịch sử Miếu Thần Hoàng	3.500				3.500									
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN	14.500													
1	Kè thoát lũ sông Phường Bún (CBĐT)	9.500								9.500		9.500			
2	Xây dựng công trình nước sạch cho xã Cam Hồng	5.000								5.000		5.000			
	GIAO THÔNG	135.230													
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường liên 3 xã Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn thị xã Ba Đồn	13.000								13.000	13.000				
2	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây, trung tâm huyện Quảng Trạch	12.500								12.500	12.500				
3	Xây dựng tuyến đường trục chính từ Hòa Bình đi Hữu Tân, xã Tân Ninh	3.500								3.500	3.500				
4	Tuyến đường liên xã Thanh Trạch, Bắc Trạch, Hạ Mỹ thuộc huyện Bố Trạch	12.500								12.500	12.500				
5	Kè sông Phú Vinh (đoạn từ Cầu Đức Nghĩa đến đường Điện Biên Phủ), TP Đồng Hới	3.500								3.500	3.500				
6	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường trung tâm xã Hóa Tiến đi xã Hóa Thanh và kết nối đường Hồ Chí Minh	3.400								3.400	3.400				
7	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật đường kết hợp kè xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn	3.400								3.400	3.400				
8	Xây dựng tuyến đường tránh lũ Thủy điện Hồ Hồ xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	3.500								3.500	3.500				
9	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 9C đi khu du lịch suối nước khoáng Bang, huyện Lệ Thủy	3.400								3.400	3.400				
10	Xây dựng tuyến đường ngập lụt từ trung tâm xã Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối tỉnh lộ 22	5.800								5.800	5.800				
11	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi đường ven biển tại xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch (giai đoạn 1)	14.000								14.000	14.000				
12	Đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Bội Châu, Tổ dân phố 4, thị trấn Quy Đạt	3.400								3.400	3.400				
13	Đầu tư kè chống xói lở đoạn từ vườn Phụ Lão thôn Long Trung đến thôn Tiên Phan, xã Quảng Tiến	3.000								3.000	3.000				
14	Hạ tầng tuyến đường kết nối Hàm Hòa-Trường Niên, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	5.000								5.000	5.000				

[illegible]

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3258 QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4.4	Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công	5.093												5.093	
4.5	Trung tâm điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Quảng Trị	10.301												10.301	
4.6	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Trị	9.373										9.373			
4.7	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Nam Quảng Trị	7.172										7.172			
5	Sở Tài chính	52.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.327	43.735	-	-
5.1	Sở Tài chính	43.735											43.735		
5.2	Trung tâm dịch vụ tài chính công và xúc tiến đầu tư	8.327										8.327			
6	Sở Xây dựng	32.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.364	-	-
6.1	Sở Xây dựng	32.364											32.364		
6.2	Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng	-													
6.3	Trung tâm DV&QL bến xe khách phía Bắc	-													
7	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.713											2.713		
8	Sở Nông nghiệp - Môi trường	280.766	-	-	-	-	-	-	-	-	1.682	99.723	179.361	-	-
8.1	Sở Nông nghiệp - Môi trường	33.481											33.481		
8.2	Chi cục chăn nuôi và thú y	21.432										13.519	7.913		
8.3	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	12.041										6.791	5.251		
8.4	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng tỉnh Quảng Trị	9.343											9.343		
8.5	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai Quảng Trị	5.057											5.057		
8.6	Chi cục Kiểm lâm	113.156											113.156		
8.7	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	13.573										8.412	5.161		
8.8	Văn phòng đăng ký đất đai	-													
8.9	Trung tâm CNTT - Truyền thông Nông nghiệp và Môi trường	1.682									1.682				
8.10	Trung tâm quan trắc Nông nghiệp và Môi trường	-													
8.11	Trung tâm khuyến nông	6.707										6.707			
8.13	Trung tâm Giống Nông nghiệp	2.375										2.375			
8.14	Trung tâm Quy hoạch thiết kế nông, lâm, thủy sản	865										865			
8.15	BQL Cảng cá và đăng kiểm tàu cá	5.353										5.353			

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Sở Y tế	806.862	-	-	-	-	720.510	-	-	-	-	-	23.975	62.377	-
10.1	Sở Y tế	24.930					5.200						14.591	5.139	
10.2	Chi cục Dân số	4.592					-						4.592		
10.3	Chi cục An toàn thực phẩm	5.793					1.000						4.793		
10.4	Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	5.368					2.668							2.700	
10.5	Trung tâm công tác xã hội Bắc Quảng Trị	11.356					-							11.356	
10.6	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị	21.599												21.599	
10.7	Trung tâm công tác xã hội Nam Quảng Trị	6.257												6.257	
10.8	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị	15.326												15.326	
10.9	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	12.541					12.541								
10.10	Trung tâm Giám định Y khoa	2.992					2.992								
10.11	Trung tâm Pháp y	6.368					6.368								
10.12	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	44.709					44.709								
10.13	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy	47.017					47.017								
10.14	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh	29.425					29.425								
10.15	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới	27.495					27.495								
10.16	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn	27.090					27.090								
10.17	Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch	52.104					52.104								
10.18	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch	33.082					33.082								
10.19	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa	35.987					35.987								
10.20	Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa	34.954					34.954								
10.21	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ	23.359					23.359								
10.22	Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	44.425					44.425								
10.23	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà	19.663					19.663								
10.24	Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh	32.894					32.894								
10.25	Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng	30.576					30.576								
10.26	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa	45.893					45.893								
10.27	Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn	15.310					15.310								
10.28	Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong	33.894					33.894								
10.29	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh	34.306					34.306								

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11.55	Trường THPT số 1 Lê Lợi	22.872	22.872												
11.56	Trường THPT Lê Thế Hiếu	8.573	8.573												
11.57	Trường THPT Nguyễn Huệ	15.458	15.458												
11.58	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	7.910	7.910												
11.59	Trường THPT Trần Thị Tâm	13.263	13.263												
11.60	Trường THPT Triệu Phong	19.207	19.207												
11.61	Trường THPT Quảng Trị	20.829	20.829												
11.62	Trường THPT Vĩnh Định	16.388	16.388												
11.63	Trường THPT Vĩnh Linh	20.230	20.230												
11.64	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11.869	11.869												
11.65	Trung tâm GDNN-GDTX Minh Hóa	5.561	5.561												
11.66	Trung tâm GDNN-GDTX Tuyên Hóa	5.213	5.213												
11.67	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Trạch	5.165	5.165												
11.68	Trung tâm GDNN-GDTX Ba Đồn	4.603	4.603												
11.69	Trung tâm GDNN-GDTX Bố Trạch	6.078	6.078												
11.70	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh	4.442	4.442												
11.71	Trung tâm GDNN-GDTX Lệ Thủy	5.363	5.363												
11.72	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đông Hà	10.843	10.843												
11.73	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Gio Linh	6.999	6.999												
11.74	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	2.825	2.825												
11.75	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đakrông	7.676	7.676												
11.76	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Triệu Phong	2.928	2.928												
11.77	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	2.161	2.161												
11.78	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	13.002	13.002												
11.79	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Vĩnh Linh	9.803	9.803												
11.80	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	5.860	5.860												
12	Sở Công thương	42.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.907	37.795	-	-
12.1	Sở Công thương	13.582											13.582		
12.2	Chi cục Quản lý thị trường	24.213											24.213		

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Kinh phí thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông	30.000	30.000												
13	Đề án Nâng cao năng lực dạy và học ngoại ngữ	15.000	15.000												
14	Kinh phí đào tạo chính sách ngành Tài chính	1.300	1.300												
15	Đào tạo huấn luyện dự bị động viên	34.523	34.523												
16	Đào tạo lưu học sinh Lào	8.000	8.000												
17	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983	5.983												
18	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000	2.000												
19	Sự nghiệp đào tạo phân bổ sau thực hiện nghị quyết số 107/2021/NQ-HĐND; NQ49/NQ-HĐND	3.300	3.300												
20	Mua sắm sửa chữa sự nghiệp y tế	38.000					38.000								
21	Chính sách dân số	17.000					17.000								
22	Kinh phí thực hiện các chính sách y tế	16.274					16.274								
23	Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia cho Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam Cuba - Đồng Hới	1.600					1.600								
24	Hỗ trợ Làng trẻ SOS	7.283												7.283	
25	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	6.000						6.000							
26	Chương trình Du lịch	25.000						25.000							
27	Sửa chữa công trình di tích, kinh phí bảo tồn văn hoá phi vật thể	10.000						10.000							
28	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi do NSDP đảm bảo	200.000										200.000			
29	Kinh phí hỗ trợ các địa phương theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 6 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên	50.000										50.000			
30	Hỗ trợ ngư dân theo quy định tại Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	2.115										2.115			

[illegible]

[illegible]



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số **8256** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **12** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: %.

STT	Tỉnh, Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)																			
		Thu thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu)					Thu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			Thu thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng)		Thu thuế thu nhập cá nhân		Thu thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí		Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước		Tiền thuê đất	
		Thu từ doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp do thuế tỉnh quản lý	Thu từ doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị hộ kinh doanh cá thể do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Thu từ đơn vị do thuế tỉnh quản lý	Thu từ đơn vị do thuế cơ sở quản lý	Các khoản thu tham quan du lịch (phí, thu khác tại khu du lịch, ...)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tỉnh	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	100%	0%	30%	100%	0%	85%	0%	50%
2	Xã, phường, đặc khu	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	85%	50%

1

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số **8256/QĐ-UBND** ngày **23** tháng **12** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số thu thực hiện CCTL (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	6.321.869	3.022.913	795.008	5.526.861	2.227.905	6.923.740	2.615.927	166.059	12.728.640
1	Mình Hóa	24.968	22.959	9.701	15.267	13.259	124.754	42.320	2.460	192.493
2	Dân Hóa	21.579	8.078	1.020	20.560	7.058	135.450	46.024	157	189.708
3	Tân Thành	4.488	4.168	2.635	1.853	1.533	47.739	15.166	0	67.072
4	Kim Điền	1.833	1.713	1.390	443	323	69.340	21.117	253	92.424
5	Kim Phú	6.726	6.197	4.441	2.285	1.757	139.550	46.534	864	193.146
6	Đồng Lê	35.686	31.726	11.778	23.908	19.947	97.468	42.480	1.846	173.519
7	Tuyên Phú	9.606	8.805	4.661	4.946	4.144	83.614	30.317	684	123.421
8	Tuyên Lâm	2.875	2.675	1.425	1.450	1.250	63.823	20.156	449	87.103
9	Tuyên Bình	8.286	7.405	4.547	3.740	2.859	72.037	24.711	427	104.580
10	Tuyên Hóa	54.804	44.771	9.840	44.964	34.931	65.388	31.539	0	141.697
11	Tuyên Sơn	9.909	9.547	3.983	5.925	5.563	39.097	15.071	300	64.015
12	Phú Trạch	61.354	49.316	9.547	51.807	39.769	81.851	32.773	4.920	168.860
13	Trung Thuần	10.016	8.816	4.338	5.678	4.478	70.729	25.264	1.589	106.399
14	Hòa Trạch	31.144	23.108	4.709	26.435	18.398	93.501	32.827	442	149.878
15	Quảng Trạch	46.756	34.734	9.811	36.946	24.924	108.525	40.715	841	184.815
16	Tân Gianh	24.220	18.211	7.055	17.165	11.155	86.321	29.678	3.210	137.420
17	Bắc Gianh	125.229	85.206	11.879	113.350	73.328	95.987	33.322	3.246	217.760
18	Ba Đồn	112.222	88.176	19.562	92.660	68.614	91.203	38.778	5.560	223.717
19	Nam Gianh	45.207	31.124	5.823	39.384	25.301	117.919	44.029	975	194.047

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số thu thực hiện CCTL (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
20	Nam Ba Đôn	23.252	17.239	5.807	17.445	11.432	99.970	37.454	1.117	155.780
21	Thượng Trạch	1.657	1.657	150	1.507	1.507	88.240	28.823	0	118.720
22	Phong Nha	54.360	48.347	12.140	42.220	36.206	119.775	47.508	6.305	221.934
23	Bố Trạch	60.864	43.259	9.245	51.619	34.015	106.109	42.487	1.534	193.390
24	Bắc Trạch	64.684	34.660	8.982	55.702	25.678	108.674	37.286	2.499	183.119
25	Hoàn Lão	115.922	91.877	21.662	94.260	70.215	98.165	50.294	5.559	245.895
26	Đông Trạch	45.945	31.936	7.733	38.212	24.204	95.514	35.642	2.603	165.696
27	Nam Trạch	53.599	45.581	9.469	44.130	36.112	84.136	36.240	5.179	171.136
28	Đồng Hới	2.221.582	471.760	135.767	2.085.815	335.993	41.681	63.054	30.274	606.768
29	Đồng Thuận	687.856	219.356	34.958	652.898	184.398	47.891	29.423	8.034	304.705
30	Đồng Sơn	100.875	68.638	16.928	83.947	51.710	81.404	36.164	4.256	190.463
31	Quảng Ninh	157.532	109.488	18.633	138.899	90.855	100.696	41.063	3.883	255.129
32	Ninh Châu	75.608	51.594	8.434	67.174	43.160	93.511	27.544	8.104	180.753
33	Trường Ninh	40.019	33.609	9.977	30.042	23.632	99.945	35.369	4.547	173.470
34	Trường Sơn	5.028	4.620	1.733	3.295	2.887	100.529	29.696	2.511	137.356
35	Lệ Thủy	67.508	53.088	15.361	52.146	37.726	153.783	56.797	2.879	266.547
36	Cam Hồng	47.214	33.182	7.737	39.477	25.445	90.092	30.943	943	155.160
37	Sen Nư	31.436	25.833	7.791	23.645	18.043	74.445	25.276	3.499	129.054
38	Tân Mỹ	12.429	10.427	4.263	8.166	6.164	90.819	31.782	904	133.931
39	Trường Phú	24.114	21.311	4.511	19.603	16.800	76.286	27.764	2.279	127.639
40	Kim Ngân	10.953	10.951	1.303	9.650	9.648	116.665	36.904	2.592	167.113
41	Lệ Ninh	27.576	26.323	10.494	17.082	15.829	60.018	24.688	1.995	113.024
42	Vĩnh Linh	104.329	92.110	15.443	88.886	76.667	50.162	40.530	334	183.135
43	Cửa Tùng	44.409	32.396	7.555	36.854	24.841	96.171	36.620	351	165.537
44	Vĩnh Hoàng	7.103	6.298	3.825	3.278	2.473	78.808	27.944	0	113.050
45	Vĩnh Thủy	18.944	15.310	5.130	13.814	10.180	65.062	23.220	0	103.593
46	Bến Quan	8.920	8.837	3.002	5.918	5.835	64.210	22.186	77	95.310

S T T	 Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số thu thực hiện CCTL (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
47	Cồn Tiên	24.544	18.537	3.460	21.084	15.077	100.220	35.651	8	154.416
48	Cửa Việt	31.628	13.614	7.550	24.078	6.064	91.117	31.811	820	137.362
49	Gio Linh	40.270	36.219	10.048	30.222	26.171	107.964	44.113	339	188.636
50	Bến Hải	11.603	9.995	3.767	7.836	6.228	65.495	22.372	52	97.914
51	Cam Lộ	71.008	54.906	15.073	55.935	39.833	102.821	44.670	1.314	203.712
52	Hiếu Giang	54.586	46.554	9.400	45.186	37.153	85.599	42.403	739	175.294
53	La Lay	1.120	1.120	905	215	215	89.477	26.092	71	116.759
54	Tà Rụt	1.431	1.431	1.051	380	380	109.854	31.078	101	142.464
55	Đakrông	1.445	1.445	1.085	360	360	164.716	50.370	234	216.765
56	Ba Lòng	1.252	1.252	1.142	110	110	48.223	15.033	27	64.535
57	Hướng Hiệp	18.260	17.049	10.125	8.135	6.924	120.951	40.840	365	179.205
58	Hướng Lập	235	235	235	0	0	59.140	17.436	12	76.822
59	Hướng Phùng	2.417	2.410	1.702	715	708	119.620	37.222	95	159.346
60	Khe Sanh	44.495	40.280	17.405	27.090	22.875	136.142	52.816	996	230.234
61	Tân Lập	6.550	6.549	3.935	2.615	2.614	86.023	29.155	85	121.812
62	Lao Bảo	26.575	24.556	10.675	15.900	13.881	91.464	35.296	2.209	153.525
63	Lìa	1.630	1.630	1.125	505	505	131.934	42.233	103	175.900
64	A Dơi	510	509	365	145	144	116.876	34.658	100	152.143
65	Triệu Phong	34.515	32.831	9.975	24.540	22.856	73.681	34.344	1.542	142.398
66	Ái Tử	15.182	11.949	3.582	11.600	8.367	61.229	20.849	339	94.366
67	Triệu Bình	9.565	8.761	4.895	4.670	3.866	93.405	33.079	125	135.369
68	Triệu Cơ	13.063	9.863	3.163	9.900	6.700	84.664	28.927	110	123.564
69	Nam Cửa Việt	15.578	12.371	4.538	11.040	7.833	90.504	31.624	731	135.230
70	Diên Sanh	46.035	34.005	9.420	36.615	24.585	85.031	30.153	476	149.666
71	Mỹ Thủy	5.503	4.703	2.403	3.100	2.300	64.616	20.678	111	90.109
72	Hải Lăng	28.395	24.770	5.125	23.270	19.645	53.646	22.527	30	100.972
73	Nam Hải Lăng	7.421	7.014	4.006	3.415	3.008	81.543	26.167	212	114.935

S T T	 Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số thu thực hiện CCTL (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
74	Vĩnh Định	9.223	8.019	3.353	5.870	4.666	86.980	30.561	0	125.559
75	Đông Hà	590.057	224.385	45.130	544.927	179.255	90.560	54.218	1.880	371.042
76	Nam Đông Hà	388.329	212.850	66.722	321.607	146.128	34.260	33.040	18.884	299.034
77	Quảng Trị	68.620	56.487	17.440	51.180	39.047	104.574	37.949	3.471	202.481
78	Cồn Cỏ	200	200	33	167	167	24.351	3.037	0	27.588

(1) Số thu thực hiện cải cách tiền lương đã trừ 40% cấp bù học phí, nguồn CCTL chưa sử dụng hết năm 2025; ước tăng thu 2025 dành thực hiện CCTL

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	2.865.346	-	2.865.346	-
1	Minh Hóa	44.645		44.645	
2	Dân Hóa	21.588		21.588	
3	Tân Thành	11.986		11.986	
4	Kim Điền	13.207		13.207	
5	Kim Phú	33.377		33.377	
6	Đồng Lê	31.687		31.687	
7	Tuyên Phú	25.044		25.044	
8	Tuyên Lâm	14.947		14.947	
9	Tuyên Bình	20.445		20.445	
10	Tuyên Hóa	30.756		30.756	
11	Tuyên Sơn	8.843		8.843	
12	Phú Trạch	36.569		36.569	
13	Trung Thuận	31.147		31.147	
14	Hòa Trạch	46.727		46.727	
15	Quảng Trạch	41.353		41.353	
16	Tân Gianh	36.785		36.785	
17	Bắc Gianh	41.822		41.822	
18	Ba Đồn	43.619		43.619	
19	Nam Gianh	38.320		38.320	
20	Nam Ba Đồn	46.084		46.084	
21	Thượng Trạch	10.614		10.614	
22	Phong Nha	40.045		40.045	
23	Bố Trạch	46.395		46.395	
24	Bắc Trạch	47.657		47.657	
25	Hoàn Lão	67.272		67.272	
26	Đồng Trạch	44.296		44.296	
27	Nam Trạch	41.682		41.682	
28	Đồng Hới	101.432		101.432	
29	Đồng Thuận	48.486		48.486	
30	Đồng Sơn	49.859		49.859	
31	Quảng Ninh	60.907		60.907	
32	Ninh Châu	49.450		49.450	
33	Trường Ninh	67.650		67.650	
34	Trường Sơn	14.800		14.800	



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
35	Lệ Thủy	87.082		87.082	
36	Cam Hồng	36.819		36.819	
37	Sen Ngư	33.186		33.186	
38	Tân Mỹ	47.630		47.630	
39	Trường Phú	34.874		34.874	
40	Kim Ngân	14.573		14.573	
41	Lệ Ninh	38.583		38.583	
42	Vĩnh Linh	53.298		53.298	
43	Cửa Tùng	71.875		71.875	
44	Vĩnh Hoàng	37.688		37.688	
45	Vĩnh Thủy	46.533		46.533	
46	Bến Quan	16.422		16.422	
47	Cồn Tiên	28.704		28.704	
48	Cửa Việt	45.117		45.117	
49	Gio Linh	48.066		48.066	
50	Bến Hải	39.291		39.291	
51	Cam Lộ	38.645		38.645	
52	Hiếu Giang	32.201		32.201	
53	La Lay	29.417		29.417	
54	Tà Rụt	30.458		30.458	
55	Đakrông	34.812		34.812	
56	Ba Lòng	9.110		9.110	
57	Hướng Hiệp	21.398		21.398	
58	Hướng Lập	8.370		8.370	
59	Hướng Phùng	21.811		21.811	
60	Khe Sanh	32.804		32.804	
61	Tân Lập	17.848		17.848	
62	Lao Bảo	24.103		24.103	
63	Lịa	38.376		38.376	
64	A Dơi	28.195		28.195	
65	Triệu Phong	28.911		28.911	
66	Ái Tử	28.000		28.000	
67	Triệu Bình	32.609		32.609	
68	Triệu Cơ	42.043		42.043	
69	Nam Cửa Việt	45.610		45.610	
70	Diên Sanh	21.930		21.930	
71	Mỹ Thủy	24.537		24.537	
72	Hải Lăng	41.143		41.143	
73	Nam Hải Lăng	23.056		23.056	
74	Vĩnh Định	33.582		33.582	
75	Đông Hà	69.082		69.082	
76	Nam Đông Hà	63.397		63.397	
77	Quảng Trị	54.523		54.523	
78	Cồn Cỏ	138		138	

(Kèm theo Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



TT	 Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	Nam Đông Hà	2022	2028	QĐ số 2663/QĐ-UBND ngày 07/11/2024; QĐ số 732/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	293.311	15.511	7.676	3.900	3.900		5.500
1.6	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											
1	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh, Vĩnh Hoàng, Cửa Tùng, Cửa Việt, Gio Linh, Bến Hải, Triệu Bình, Triệu Cơ, Nam Cửa Việt, Vĩnh Định, Mỹ Thủy, Diên Sanh và Đặc khu Cồn Cỏ	2019	2026	1486/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 và 840/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	277.780	54.033	40.625	37.944	37.944		1.700
2	Bổ trí vốn các dự án trọng điểm của tỉnh											628.000
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)	Phường Bắc Gianh	2022	2026	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 3777/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	375.000	375.000	366.000	279.000	279.000	96.000	96.000
2	Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình				160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 27/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 2409/QĐ-UBND ngày 6/9/2022; 251/NQ-HĐND ngày 26/6/2025	3.787.000	1.090.000	758.000	758.000	758.000	332.000	
	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Các xã tỉnh Quảng Bình (cũ)	2021	2026	1680/QĐ-UBND ngày 09/6/2021; 1807/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 812/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; 2324/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh	2.487.000	790.000	500.000	500.000	500.000	290.000	290.000
	Dự án thành phần 2: Cầu Nhật Lệ 3 và đường hai đầu cầu	Phường Đồng Hới	2021	2026	160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 27/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.300.000	300.000	258.000	258.000	258.000	42.000	42.000

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn I	Vĩnh Hoàng, Cửa Tùng, Bến Hải, Gio Linh, Cửa Việt, Nam Cửa Việt, Triệu Bình và phường Nam Đồng Hà	2021	2027	4282/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 1342/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 2102/QĐ-UBND ngày 21/10/2025	2.731.779	866.986	148.233	1.730.800	87.188	779.798	200.000
3	Bổ trí vốn các dự án ngân sách tỉnh phân bổ giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030											928.564
3.1	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI					131.500	131.500	87.000	59.186	59.186	72.314	58.500
1	Bệnh xá Công an tỉnh	Phường Đồng Hới	2024	2026	3795/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	41.500	41.500	34.000	20.713	20.713	20.787	20.500
2	Xây dựng mới Trạm BP CKQT Cha Lo và nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số Trạm, Tổ công tác Biên phòng	Các xã thuộc địa bàn tỉnh Quảng Bình (cũ)	2024	2026	3801/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	30.000	30.000	24.500	19.973	19.973	10.027	10.000
3	Doanh trại Huấn luyện tập trung lực lượng dân quân biển và hệ thống kê chống sạt lở Doanh trại Đảo Hòn La	Xã Phú Trạch	2024	2026	136/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 2012/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	25.000	25.000	20.500	10.500	10.500	14.500	14.000
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến bản Điu Đeo, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị)	Xã Trường Sơn	2025	2027	981/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; 2928/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	35.000	35.000	8.000	8.000	8.000	27.000	14.000
3.2	Y TẾ, DÂN SỐ GIA ĐÌNH					548.500	398.500	388.930	251.047	251.047	147.453	101.000
1	Đầu tư xây dựng khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-CuBa Đồng Hới	Thành phố Đồng Hới	2024	2027	136/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	95.000	95.000	95.000	20.787	20.787	74.213	35.000
2	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh (cơ sở 2)	Xã Ninh Châu	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	120.000	120.000	116.400	76.400	76.400	43.600	42.500
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)	Phường Đồng Thuận	2023	2026	57/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2855/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	259.000	109.000	106.900	99.900	99.900	9.100	8.500
4	Đầu tư sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh	các huyện Quảng Trị cũ	2022	2026	121/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 3841/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	74.500	74.500	70.630	53.960	53.960	20.540	15.000
3.3	VĂN HÓA, THÔNG TIN					98.000	98.000	68.500	33.901	33.901	64.099	53.000
1	Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan môi trường cho di tích khảo cổ Bàu Tró	Phường Đồng Hới	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	50.000	50.000	48.500	13.901	13.901	36.099	35.000



TT		Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Hạ tầng kỹ thuật đường vào khu di tích danh thắng Núi Thần Đình	Xã Trường Sơn	2025	2027	983/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2188/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	30.000	30.000	12.000	12.000	12.000	18.000	8.000
3	Hạ tầng kỹ thuật và đường vào khu di tích lịch sử hàng Lèn Hà, xã Tuyên Lâm	Xã Tuyên Lâm	2025	2026	980/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2717/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	18.000	18.000	8.000	8.000	8.000	10.000	10.000
3.4	THỂ DỤC THỂ THAO					555.000	345.000	339.374	282.374	282.374	62.626	59.500
1	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy	Xã Lệ Thủy	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 1426/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	75.000	75.000	72.750	55.750	55.750	19.250	18.000
2	Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ, thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2644/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	75.000	75.000	72.750	59.750	59.750	15.250	14.500
3	Trang thiết bị nội thất và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa	Xã Đồng Lê	2024	2026	1325/QĐ-UBND ngày 5/9/2025	20.000	20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	9.500
4	Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	Phường Đồng Thuận	2022	2026	41/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 4364/QĐ-UBND ngày 25/12/2021 198/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	340.000	130.000	130.000	115.000	115.000	15.000	15.000
5	Xây dựng Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn	Phường Bắc Gianh	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	45.000	45.000	43.874	41.874	41.874	3.126	2.500
3.5	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIẾM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					333.700	300.939	184.939	153.114	120.353	180.587	143.000
1	Đầu tư xây dựng cảng cá Roòn (giai đoạn 2)	Xã Phú Trạch	2024	2026	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	20.000	20.000	20.000	11.000	11.000	9.000	8.500
2	Xây dựng củng cố đê, kè chống sạt lở cửa sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới giai đoạn 2 (đoạn từ Km0+724 đến Km1+200)	Phường Đồng Hới	2024	2026	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	48.000	48.000	30.000	17.000	17.000	31.000	29.500
3	Xây dựng công trình chống sạt lở đồi núi Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	Xã Minh Hóa	2024	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 198/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 2868/QĐ-UBND ngày 1/12/2025	43.000	43.000	20.500	5.500	5.500	37.500	35.000
4	Hạ tầng kè kết hợp đường thuộc kè Hới Trường xã Nam Ba Đồn	Xã Nam Ba Đồn	2025	2026	984/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2249/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	19.500	19.500	10.000	10.000	10.000	9.500	9.000



TT	 Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số	Trong đó NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Tổ dân phố 3, xã Minh Hóa (Giai đoạn 1)	Xã Minh Hóa	2025	2027	989/QĐ-UBND ngày 18/8/2025	30.000	30.000	10.000	10.000	10.000	20.000	11.000
6	Dự án Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Yên Bình, xã Tân Thành	Xã Tân Thành	2025	2027	985/QĐ-UBND ngày 18/8/2025	32.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	11.000
7	Kè chống sạt lở dọc sông Cẩm Lý, xã Lệ Ninh	Xã Lệ Ninh	2025	2027	1083/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	25.000	25.000	3.000	3.000	3.000	22.000	13.000
8	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	Vĩnh Định, Cam Lộ, Ba Lòng, Lìa	2022	2026	4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 245/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	60.000	27.239	27.239	54.475	21.714	5.526	5.000
9	Hệ thống thoát nước khu vực Trường THCS Phan Đình Phùng và Khu phố 2, phường 5	P. Nam Đồng Hà	2023	2026	1138/QĐ-UBND 01/6/2022	56.200	56.200	56.200	34.139	34.139	22.061	21.000
3.6	GIAO THÔNG					1.598.604	1.059.126	823.938	847.319	615.841	558.497	369.464
1	Nâng cấp tuyến Đường tỉnh 562	Xã Thượng Trạch	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 92/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	120.000	120.000	116.400	96.400	96.400	23.600	22.500
2	Tuyến đường nối đường Hai Bà Trưng đến trường Mầm non số 1 thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	Xã Minh Hóa	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 27/05/2022; 3811/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	20.000	20.000	19.400	14.400	14.400	5.600	5.000
3	Cầu thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới	Phường Đồng Sơn	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 2951/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	28.000	28.000	27.160	22.160	22.160	5.840	5.500
4	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Xã Hoàn Lão	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3766/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	40.000	40.000	38.800	33.800	33.800	6.200	6.000
5	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 3408/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	47.500	47.500	46.300	39.800	39.800	7.700	7.200
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	27.500	27.500	27.500	15.180	15.180	12.320	11.500
7	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường 2 đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn.	Xã Nam Gianh	2024	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 149/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	85.000	85.000	43.800	35.800	35.800	49.200	48.500
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối hành lang sân bay Đồng Hới đi Quốc lộ 1A	Phường Đồng Thuận	2025	2027	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1076/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	25.000	25.000	11.000	11.000	11.000	14.000	8.000

TT		Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Dự án xây dựng tuyến đường từ Hồ Chí Minh đi thôn 2 Lâm Trạch, xã Phong Nha	Xã Phong Nha	2025	2027	929/QĐ-UBND ngày 14/8/2025; 2587/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	30.000	30.000	8.000	8.000	8.000	22.000	10.000
10	Hạ tầng tuyến đường từ xã Tuyên Hóa kết nối với tuyến đường 559 thuộc xã Nam Ba Đồn	Xã Tuyên Hóa	2025	2027	979/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2926/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	45.000	45.000	15.000	15.000	15.000	30.000	14.000
11	Các tuyến đường nội vùng Hoa Thủy, xã Lệ Ninh	Xã Lệ Ninh	2025	2027	1000/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; 2982/QĐ-UBND ngày 8/12/2025	13.000	13.000	8.000	8.000	8.000	5.000	3.000
12	Cổng và đường nối từ đường tránh đi trung tâm thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2025	2027	1620/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	52.000	52.000	20.000	20.000	20.000	32.000	18.000
13	Hạ tầng tuyến đường từ Quốc lộ 12A đi đường tránh lũ Phù Cảnh, xã Tân Gianh	Xã Tân Gianh	2025	2027	987/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2927/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	65.000	65.000	26.000	26.000	26.000	39.000	20.000
14	Các tuyến đường theo quy hoạch vùng phụ cận xã Đồng Lê	Xã Đồng Lê	2025	2027	933/QĐ-UBND ngày 14/8/2025; 2932/QĐ-UBND ngày 3/12/2025	60.000	60.000	20.000	20.000	20.000	40.000	20.000
15	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu tư xã Bảo Ninh	Phường Đồng Hới	2022	2026	72/NQ-HĐND ngày 26/7/2022; 1410/QĐ-UBND ngày 2/6/2023; 3013/QĐ-UBND ngày 9/12/2025	43.000	43.000	42.137	32.087	32.087	10.913	10.000
16	Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã Lê Hóa - Kim Hóa	Xã Đồng Lê	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2983/QĐ-UBND ngày 8/12/2025	33.500	33.500	29.100	29.100	29.100	4.400	3.500
17	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu, dài 4,2km)	Phường Nam Đông Hà	2023	2026	1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	230.000	27.000	-	-	-	27.000	10.000
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên	Xã Tân Lập	2023	2026	14/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 2178/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	30.000	12.000	12.000	4.000	2.000	10.000	10.000
19	Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu - giai đoạn 1	Phường Đông Hà	2022	2026	2956/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 2883/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 2588/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	175.000	16.171	16.171	165.559	6.730	9.441	8.500



TT	 </
----	--



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Điện chiếu sáng đoạn đường từ Tổ dân phố Cù Lạc 2, xã Phong Nha đi cây xăng Quân Đội	Xã Phong Nha	2025	2027	926/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	24.000	24.000	10.000	10.000	10.000	14.000	7.000
4	Chỉnh trang đô thị phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2025	2026	1147/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	15.000	15.000	5.000	5.000	5.000	10.000	9.000
5	Dự án đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe công cộng trên địa bàn Đồng Hới	Phường Đồng Hới	2025	2027	2031/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	50.000	50.000	30.000	30.000	30.000	20.000	10.000
6	Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)	xã Cửa Việt và xã Gio Linh	2023	2026	3289/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 3001/QĐ-UBND ngày 9/12/2025	302.962	69.859	233.103	233.103	-	69.859	65.000
4	Phân bổ sau											411.000
II	Phân bổ các lĩnh vực theo quy định											257.500
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo											135.000
1.1	NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN BỐ					133.697	133.697	100.197	30.036	29.036	104.661	100.000
	Công trình chuyển tiếp											
1	Hạ tầng kỹ thuật và nhà lớp học bộ môn Trường THCS An Ninh	Xã Trường Ninh	2025	2026	1085/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	9.000	9.000	4.000	4.000	4.000	5.000	5.000
2	Nhà lớp học bộ môn và thư viện Trường THCS số 2 Hưng Trạch	Xã Bố Trạch	2025	2026	1003/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; 2850/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3	Trường Mầm non Gio Hải (cơ sở 2)	Xã Cửa Việt	2024	2026	2714/QĐ-UBND ngày 13/11/2024;	25.660	25.660	25.660	5.300	5.000	20.660	10.000
4	Trường Tiểu học và THCS Gio Hải (cơ sở 2)	Xã Cửa Việt	2024	2026	2710/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	64.037	64.037	64.037	14.236	13.536	50.501	18.000
	Công trình khởi công mới											
1	Xây dựng hệ thống công trình phục vụ giáo dục thể chất Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp	Phường Đồng Hới	2026	2028	1140/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	18.000	18.000	500	500	500	17.500	5.000
2	Trường Tiểu học Số 1 Cự Năm (CBĐT)	Xã Bố Trạch	2026	2028	1004/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; 2189/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	7.000	7.000	1.000	1.000	1.000	6.000	2.000
	Bổ trí vốn cho các dự án giáo dục giai đoạn 2026-2030 (Phân bổ sau).				Bổ trí vốn khởi công mới khi đủ điều kiện							55.000
1.2	NGÂN SÁCH HUYỆN PHÂN BỐ CHUYỂN VỀ TỈNH					230.773	181.773	195.165	117.997	111.258	68.578	35.000
	Bổ trí công trình quyết toán											
1	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà bếp ăn bán trú Trường MN cụm Thôn 4, xã Quảng Thạch	Xã Trung Thuần	2022	2024	1448/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND huyện	5.700	5.700	5.700	4.782	4.782	918	900



TT		Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Xây dựng nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn Trường THCS Quảng Đông	Xã Phú Trạch	2022	2024	1885/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 UBND huyện	7.000	4.900	4.900	3.535	3.535	1.365	1.300
3	Xây dựng cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia trường Tiểu học số 2 Quảng Phúc	Xã Bắc Gianh	2023	2025	Số 486 ngày 22/3/2023	6.491	4.000	4.000	3.500	3.500	500	400
4	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng (4 phòng học và 02 phòng chức năng) Trường tiểu học xã Quảng Trung	Xã Nam Ba Đồn	2022	2024	Số 2692 ngày 16/12/2022	3.667	700	700	400	400	200	150
5	Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ Trường Tiểu học Quảng Thạch	Xã Trung Thuần	2023	2025	209/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện	3.500	3.150	3.500	2.903	2.903	247	200
6	Nhà hiệu bộ, nhà trực bảo vệ khu vực trung tâm - Trường Mầm non Quảng Thạch	Xã Trung Thuần	2023	2025	325/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND huyện	3.319	3.060	3.060	2.589	2.330	730	700
7	Xây dựng công trình 6 phòng học chức năng 2 tầng Trường THCS Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	2022	2025	NQ 110/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của HĐND huyện; 325/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND huyện	5.500	3.850	3.850	3.000	3.000	850	800
8	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng trường THCS Đồng Lê	Xã Đồng Lê	2023	2024	548/QĐ-UBND ngày 4/4/2023	4.600	2.800	2.800	3.000	1.200	1.510	1.250
9	Nhà hiệu bộ và hệ thống PCCC trường tiểu học Tân Ninh	Xã Ninh Châu	2023	2026	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 24/11/2022.	2.925	2.925	2.925	2.600	2.600	325	250
Bổ trí công trình hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030												
1	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà vệ sinh và nâng cấp khuôn viên sân trường TH số 1 Quảng Hoà	Xã Nam Gianh	2023	2025	402/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	5.971	5.800	5.800	2.000	2.000	3.800	1.100
2	Xây dựng các phòng học và phòng chức năng trường mầm non phường Quảng Phúc khu vực Đơn sa	Phường Bắc Gianh	2022	2024	570/QĐ-UBND ngày 07/04/2022	5.500	3.500	3.500	2.800	2.800	700	450
3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm Non xã Cảnh Hóa	Xã Tân Gianh	2023	2025	Số 11/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND huyện; 1021/QĐ ngày 09/6/2023	6.000	4.800	4.800	2.490	2.490	2.310	1.500
4	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu Học xã Cảnh Hóa	Xã Tân Gianh	2023	2025	Số 11/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND huyện; 2435/QĐ ngày 13/12/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	3.600	1.960	1.960	1.640	1.000



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Kè bảo vệ trường và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Trung tâm xã Cảnh Hòa	Xã Tân Gianh	2023	2025	Số 11/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND huyện; 1071/QĐ-16/6/2023	4.500	3.600	3.600	2.160	2.160	1.440	1.000
6	Xây dựng dãy nhà 2 tầng Trường Mầm non Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	2022	2025	2279/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện	6.800	4.080	4.080	3.300	3.300	780	500
7	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Quảng Tiến tại khu vực trung tâm và khu vực lẻ	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 817/QĐ-UBND ngày 25/05/2023	2.500	2.000	2.000	1.450	950	1.050	500
8	Nhà lớp học và phòng chức năng Trường tiểu học khu vực lẻ Hà Tiến, xã Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2022	2024	Số 2305/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	4.200	3.360	3.360	3.818	2.978	382	250
9	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 686/QĐ-UBND ngày 27/04/2023	9.500	7.600	7.600	5.698	3.798	3.802	1.800
10	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng và cải tạo các phòng chức năng, hạng mục phụ trợ Trường MN Trung tâm xã Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 745/QĐ-UBND ngày 11/05/2023	6.200	4.960	4.960	2.730	2.730	2.230	800
11	Xây dựng bếp ăn bán trú, nhà vệ sinh giáo viên, sân trường của 2 điểm trường Văn Hà và Hà Tiến, Trường MN Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 1111/QĐ-UBND ngày 21/06/2023	2.500	2.000	2.000	1.450	950	1.050	600
12	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Mầm non Quảng Tiến, khu vực thôn Hà Tiến	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	4.700	3.760	3.760	4.050	3.110	650	400
13	Xây dựng nhà vệ sinh học , nâng cấp hàng rào và hoàn thiện sân thể Trường THCS xã Quảng Xuân	Xã Quảng Trạch	2022	2025	2285/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	2.500	2.000	2.500	1.100	1.100	900	600
14	Xây dựng 3 tầng 9 phòng học chức năng Trường THCS xã Quảng Xuân	Xã Quảng Trạch	2022	2025	2537/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	8.000	4.800	6.400	2.930	2.930	1.870	800
15	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và cải tạo nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quảng Phương B	Xã Quảng Trạch	2022	2025	2116/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	6.700	6.700	6.700	4.030	4.030	2.670	1.800
16	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Quảng Tùng	Xã Hòa Trạch	2023	2025	2299/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 UBND huyện	6.000	3.600	3.600	2.120	2.120	1.480	600
17	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng Trường Tiểu học Cảnh Dương	Xã Hòa Trạch	2023	2026	NQ số 05/NQ-HĐND, ngày 20/06/2022 của HĐND huyện	7.900	7.110	7.110	2.700	2.700	4.410	2.000
18	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng khu vực Thanh Xuân - Trường MN Quảng Hợp	Xã Phú Trạch	2022	2024	2405/QĐ-UBND xã ngày 12/12/2022	4.200	3.360	3.360	2.750	2.750	610	350
19	Xây dựng Nhà hiệu bộ 8 phòng 3 tầng Trường Trung học cơ sở xã Quảng Kim	Xã Phú Trạch	2023	2025	2349/ QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.000	4.000	4.000	1.800	1.800	2.200	1.500



TT	 Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Xây dựng nhà lớp học, khối phòng học hỗ trợ học tập 10 phòng 2 tầng và hệ thống PCCC Trường tiểu học xã Quảng Kim	Xã Phú Trạch	2022	2025	2264/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.800	8.800	8.800	2.880	2.880	5.920	1.900
21	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường tiểu học số 1 Quảng Phú	Xã Phú Trạch	2022	2025	2180 ngày 09/11/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	3.600	3.300	3.300	300	200
22	Nhà lớp học 6 phòng và hệ thống PCCC trường tiểu học Duy Ninh	Xã Ninh Châu	2023	2025	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 24/11/2022.	4.000	4.000	4.000	3.400	3.400	600	400
23	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường MN Đồng Lê	Xã Đồng Lê	2023	2025	54/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	11.000	11.000	11.000	7.951	7.951	3.049	1.600
24	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các phòng chức năng Trường MN Đồng Lê	Xã Đồng Lê	2021	2025	301/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	20.850	9.908	20.850	5.633	5.633	2.528	1.200
25	Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Châu Hóa	Xã Tuyên Hóa	2023	2025	12/NQ-HĐND ngày 24/07/2023	4.800	2.800	2.800	946	946	1.854	1.500
26	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH&THCS Văn Hóa	Xã Tuyên Hóa	2024	2026	301/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	3.450	3.450	3.450	3.000	3.000	450	200
27	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Võ Ninh (Điểm trường thôn Hà Thiệp)	Xã Quảng Ninh	2023	2025	1353/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	4.000	4.000	4.000	3.400	3.400	600	400
28	Trường mầm non trung tâm xã Hàm Ninh	Xã Quảng Ninh	2023	2025	1720/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	6.000	6.000	6.000	3.742	3.742	2.258	900
29	Nhà hiệu bộ Trường THCS Cự Nẫm	Xã Bố Trạch	2024	2026	803/QĐ, 15/03/2024	5.500	5.500	5.500	1.100	1.100	4.400	1.200
30	Nhà lớp học và chức năng Trường TH Liên Trạch	Xã Bắc Trạch	2024	2026	5731/QĐ, 13/12/2024	11.000	11.000	11.000	5.000	5.000	6.000	2.000
2	Lĩnh vực khoa học - công nghệ											122.500
a	Bố trí công trình chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030											
-	Đầu tư trang thiết bị nghiệp vụ phòng chống tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao	Đồng Hới	2024	2026	28/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	30.000	30.000		16.000	16.000	14.000	14.000
b	Bố trí khởi công mới lĩnh vực khoa học công nghệ chuyển đổi số (Phân bổ sau).				Bố trí vốn khởi công mới khi đủ điều kiện							108.500
III	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới											260.730
	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI					10.000	10.000	500	500	500	9.500	2.500
1	Cải tạo, nâng cấp sửa chữa một số trạm, Tổ Công tác biên phòng	Toàn tỉnh	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	10.000	10.000	500	500	500	9.500	2.500
	Y TẾ, DÂN SỐ GIA ĐÌNH					20.000	20.000	1.000	1.000	1.000	19.000	4.500
1	Xây dựng khối nhà điều trị Sản, Ngoại, Liên khoa Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Hóa	Xã Minh Hóa	2025	2027	1143/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	20.000	20.000	1.000	1.000	1.000	19.000	4.500
	VĂN HÓA, THÔNG TIN					15.000	15.000	1.000	1.000	1.000	14.000	3.500
1	Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Thủy đi Thái Thủy và đi di tích lịch sử Miếu Thần Hoàng	Xã Tân Mỹ	2026	2028	1084/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	15.000	15.000	1.000	1.000	1.000	14.000	3.500
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIEM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					62.000	62.000	2.000	2.000	2.000	60.000	14.500



TT		Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Kè thoát lũ sông Phường Bùn (CBĐT)	Xã Hoàn Lão	2026	2028	928/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	40.000	40.000	1.000	1.000	1.000	39.000	9.500
2	Xây dựng công trình nước sạch cho xã Cam Hồng	Xã Cam Hồng	2026	2028	1146/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	22.000	22.000	1.000	1.000	1.000	21.000	5.000
GIAO THÔNG						1.205.000	615.590	26.180	26.180	602.500	724.640	135.230
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường liên 3 xã Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn thị xã Ba Đồn	Xã Nam Ba Đồn	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 962/QĐ-UBND ngày 2/4/2025; 1833/QĐ-UBND ngày 4/6/2025	60.000	60.000	1.000	1.000	1.000	59.000	13.000
2	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây, trung tâm huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 961/QĐ-UBND ngày 2/4/2025	55.000	55.000	1.390	1.390	1.390	53.610	12.500
3	Xây dựng tuyến đường trục chính từ Hòa Bình đi Hữu Tân, xã Tân Ninh	Xã Ninh Châu	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1315/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.500
4	Tuyến đường liên xã Thanh Trạch, Bắc Trạch, Hạ Mỹ thuộc huyện Bố Trạch	Xã Bố Trạch	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 632/QĐ-UBND ngày 5/3/2025	60.000	60.000	2.000	2.000	2.000	58.000	12.500
5	Kè sông Phú Vinh (đoạn từ Cầu Đức Nghĩa đến đường Điện Biên Phủ), TP Đồng Hới	Phường Đồng Sơn	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1718/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.500
6	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường trung tâm xã Hóa Tiến đi xã Hóa Thanh và kết nối đường Hồ Chí Minh	Xã Minh Hóa	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 159/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400
7	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật đường kết hợp kè xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 2170/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400
8	Xây dựng tuyến đường tránh lũ Thủy điện Hồ Hô xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	Xã Tuyên Sơn	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024' 984/QĐ-UBND ngày 3/4/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.500
9	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 9C đi khu du lịch suối nước khoáng Bang, huyện Lệ Thủy	Xã Kim Ngân	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 3798/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400



[illegible]

